

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 06-7-2020
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung, nợ
chung”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Châu Hùng;
2. Bà Huỳnh Ánh Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân –Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 6 năm 2020 và ngày 06 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2019/TLST-HN&GD ngày 30 tháng 5 năm 2019 về “tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2020/QĐXXST-HN ngày 18 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2020/QĐST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2020/QĐST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2020 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Vĩnh N, sinh năm 1973, địa chỉ: số nhà 115 – 117 đường T, khóm C, phường B, thành phố E, tỉnh An Giang;

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Vĩnh H, sinh năm 1973, địa chỉ: số nhà 115 – 117 đường T, khóm C, phường B, thành phố E, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1973; địa chỉ: số 02, đường số 03, khóm Châu Long 1, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: số 199 đường T, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị H: Ông Lê Hùng T, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp A, thị trấn P, huyện B, tỉnh An Giang (đại diện theo ủy quyền).

- Bà Quách Thu H, sinh năm 1968; địa chỉ: số 7V đường Lê Lợi, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Bà Trần Thị Ngọc N, sinh năm 1974; địa chỉ: số 7S đường Lê Lợi, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Bà Huỳnh Thị Mỹ D, sinh năm 1983; địa chỉ: số 111, đường số 02, khóm 8, phường A, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1955; địa chỉ: số 18, đường số 3, khu dân cư V, khóm C, phường M, thành phố E, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1962; địa chỉ: số 16 đường Bạch Đằng, khóm 5, phường A, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1971 và ông Bùi Quốc T, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: số 202, ấp P, xã D, huyện A, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Văn Dũng, sinh năm 1960; địa chỉ: hẻm 106 (106/34) đường L, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Bé B, sinh năm 1968; địa chỉ: số 112, đường Trương Định, hẻm 29, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Ông Phan Tấn Huyện, sinh năm 1970; địa chỉ: số 7R, đường Lê Lợi, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1974; địa chỉ: hẻm 106/24 đường Lê Lợi, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Bà Lâm Thị Mỹ H, sinh năm 1969; địa chỉ: số 243 đường trung Nữ Vương, Lộ 2000, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Ông Lê Hoàng T, sinh năm 1980; địa chỉ: số 303 ấp Vĩnh Bình B, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1967; địa chỉ: số 35 đường C, khóm 5, phường A, thành phố C, tỉnh An Giang.

Ông N có mặt; bà H và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Vĩnh N và bị đơn bà Nguyễn Thị Vĩnh H có lời khai thống nhất về các nội dung:

Vào năm 1996, ông N và bà Vĩnh H tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28/HT, quyền số 01/97 cấp ngày 21/5/1997. Quá trình chung sống, vợ chồng thường sinh mâu thuẫn, nhận thấy mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn nên ông Nghi và bà Vĩnh H thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Nghi Gia Mẫn, sinh ngày 28/02/2005; Nguyễn Nghi Gia H, sinh ngày 18/9/2008 và Nguyễn Nghi G, sinh ngày 21/12/1997 (đã trưởng thành, có khả năng lao động). Thống nhất bà Vĩnh H được trực tiếp nuôi dạy Nguyễn Nghi Gia M, sinh ngày 28/02/2005; Nguyễn Nghi Gia H, sinh ngày 18/9/2008, ông Nghi không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung:

Bà Vĩnh H khai: Giữa ông N và bà có nợ chung gồm:

- + Nguyễn Ngọc N số tiền là 615.900.000 đồng;
- + Trần Thị H số tiền 300.000.000 đồng;
- + Nguyễn Thanh T số tiền 170.000.000 đồng;
- + Nguyễn Thị S và Bùi Quốc T số tiền 200.000.000 đồng;
- + Nguyễn Văn D số tiền 150.000.000 đồng;
- + Nguyễn Thị Q số tiền 140.000.000 đồng;
- + Nguyễn Thị Bé Basố tiền 132.000.000 đồng;
- + Quách Thu H số tiền 100.000.000 đồng;
- + Trần Thị Ngọc N số tiền 80.000.000 đồng;
- + Phan Tấn H số tiền 192.000.000 đồng;
- + Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1974 số tiền 40.000.000 đồng;
- + Huỳnh Thị Mỹ D số tiền 30.000.000 đồng;
- + Lâm Thị Mỹ H số tiền 180.000.000 đồng;
- + Lê Hoàng T số tiền 300.000.000 đồng;
- + Nguyễn Thị Thanh T số tiền 600.000.000 đồng.

Bà Vĩnh H yêu cầu ông Nghi cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ trên.

Đến ngày 04/5/2020, bà Vĩnh H giao nộp Đơn yêu cầu (bút lục 134), yêu cầu rút lại toàn bộ yêu cầu chia nợ chung.

Ông N khai: Giữa ông và bà Vĩnh H không có nợ chung. Các khoản nợ do bà Vĩnh H trình bày là nợ riêng của bà Vĩnh H nên ông không chấp nhận yêu cầu cùng bà Vĩnh H có trách nhiệm trả nợ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập khai trong quá trình giải quyết vụ án:

(1) Đối với khoản nợ 80.000.000 đồng của bà Trần Thị ngọc N:

Bà N và bà H có lời khai thống nhất: Khoảng năm 2015, bà N cho bà Vĩnh H vay số tiền 80.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, hạn 10 ngày trả, Vĩnh H nói vay tiền để mua hải sản kinh doanh quán ăn, có lập biên nhận nợ, chữ viết trong biên nhận là của Vĩnh H. Quá trình vay, Vĩnh H đã trả được 36.000.000 đồng, còn nợ lại 44.000.000 đồng.

Bà N có yêu cầu độc lập yêu cầu ông N và bà Vĩnh H có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền 44.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Tại phiên hòa giải, bà N thay đổi yêu cầu không buộc trách nhiệm trả nợ đối với ông N, bà N và bà Vĩnh H thống nhất bà Vĩnh H có trách nhiệm trả cho bà số tiền 44.000.000 đồng, với phương thức trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 13/6/2020 cho đến khi dứt nợ; không tính lãi. Bà Vĩnh H tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm.

(2) Đối với các khoản nợ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q, bà Trần Thị H, bà Huỳnh Thị Mỹ D, bà Quách Thu H:

Bà Nguyễn Thị Q yêu cầu ông Nghi và bà Vĩnh H có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vay 118.000.000 đồng; bà Trần Thị H yêu cầu ông N và bà Vĩnh H có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vay 250.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Mỹ D yêu cầu ông N và bà Vĩnh H có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vay 19.000.000 đồng; bà Quách Thu H yêu cầu ông N và bà Vĩnh H có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vay 73.000.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Q, bà H, bà D, bà H đều có yêu cầu rút lại yêu cầu độc lập.

(3) Bà Nguyễn Thị S, ông Bùi Quốc T, ông Phan Tấn H, bà Nguyễn Ngọc N cùng có lời khai không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà Lâm Thị Mỹ H có lời khai yêu cầu ông N và bà H trả số tiền 180.000.000 đồng nhưng không giao nộp đơn yêu cầu độc lập và nộp tạm ứng án phí; ông Lê Hoàng T và bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1967 xác định khoản nợ của ông T, bà T đã được Tòa án giải quyết; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không có yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa,

Ông N giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Về cấp dưỡng nuôi con chung, ông tự nguyện cấp dưỡng cho mỗi con chung 1.000.000đồng/con chung thời gian cấp dưỡng vào ngày 15 dương lịch hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 7 năm 2020 . Đối với những người có yêu cầu độc lập rút lại yêu cầu, ông không có ý kiến.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về hôn nhân:

Giữa ông Nghi và bà H có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn cho rằng sau quá trình chung sống, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn do liên quan đến tiền bạc, vợ chồng không đồng cảm về lối sống. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn nên ông Nghi yêu cầu ly hôn. Bị đơn bà H thống nhất vợ chồng có mâu thuẫn và đồng ý ly hôn theo yêu cầu ông Nghi. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về con chung: có 03 con chung, cháu Nguyễn Nghi G, sinh năm 1997, đã trưởng thành và có khả năng lao động. Bà H đang nuôi dạy 02 con chung là Gia M, Gia N và yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy. Ông N thống nhất giao 02 con chưa trưởng thành cho bà H nuôi dạy, tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng/cháu. Vì vậy, để ổn định tâm sinh lý và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu cũng như nguyện vọng các cháu, nên giao cho bà H được tiếp tục nuôi dạy 02 con chung chưa trưởng thành, công nhận sự tự nguyện của ông Nghi về việc cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng/cháu theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình.

Về tài sản chung: Các bên thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Các yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Ngọc N cho biết: Khoảng năm 2015, bà có cho bà H, ông N vay 80.000.000 đồng, có lập biên nhận nợ, không thỏa thuận lãi suất, hạn 10 ngày trả, mục đích để mua hải sản kinh doanh quán ăn. Quá trình vay, H, N đã trả được 36.000.000 đồng, còn nợ lại 44.000.000 đồng. Nay, H và N đã ly hôn nên bà yêu cầu trả khoản nợ còn thiếu như đã trình

bày. Với số nợ này, ông N không thừa nhận có vay bà N như bà N trình bày, riêng bà H thừa nhận nợ nhưng hoàn cảnh khó khăn nên xin bà N trả dần 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ, thời gian trả nợ bắt đầu từ 13/6/2020. Phía bà N đồng ý nên đề xuất công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

Đối với việc bà N rút yêu cầu buộc ông N cùng bà H liên đới trả nợ, đề nghị HĐXX đình chỉ đối với phần đương sự rút lại yêu cầu.

Đối với việc bà Nguyễn Thị Q, bà Quách Thu H, bà Huỳnh Thị Mỹ D, bà Trần Thị H rút lại yêu cầu buộc ông Nguyễn Vĩnh N, bà Nguyễn Thị Vĩnh H cùng trả các khoản nợ, đề đình chỉ đối với phần đương sự rút lại yêu cầu theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Nghi khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà H. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bà H có nơi cư trú tại thành phố Châu Đốc; ông Nghi đã nộp tiền tạm ứng án phí nên tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt phiên tòa của những người tham gia tố tụng: Tòa án tiến hành thực hiện việc cấp tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, các ông, bà Vĩnh H, H, D, Q, N, H, N, Nguyễn Thị Thanh T (sinh năm 1967), ông T có yêu cầu xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ còn lại vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về hôn nhân: Ông Nghi và bà Vĩnh H sống chung có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28/HT, quyền số 01/97 cấp ngày 21/5/1997, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng giữa ông N và bà Vĩnh H.

Xét yêu cầu ly hôn của ông N, thấy rằng: Tại biên bản hòa giải ngày 13/5/2020 của tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, ông N, bà H thống nhất thuận tình ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H vắng mặt, ông Nghi vẫn yêu cầu được ly hôn với bà H. Xét, ông Nghi và bà Vĩnh H đều xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, cùng đồng ý ký hôn nên đủ cơ sở nhận thấy tình cảm giữa bà

H, ông Nghi không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt, nên yêu cầu ly hôn của ông N được chấp nhận.

[2.2] Xét về con chung: Ông N, bà H cùng thống nhất trong thời kỳ hôn nhân có 03 (ba) con chung Nguyễn Nghi Gia M, sinh ngày 28/02/2005; Nguyễn Nghi Gia H, sinh ngày 18/9/2008 và Nguyễn Nghi G, sinh ngày 21/12/1997 (đã trưởng thành, có khả năng lao động).

Bà H có yêu cầu nuôi dạy con chung, ông Nghi thống nhất giao con chung cho bà H nuôi dạy, bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông N tự nguyện cấp dưỡng cho mỗi con chung 1.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng vào ngày 15 dương lịch hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 7 năm 2020. Xét thấy sự tự nguyện của ông N không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *”Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Đây là nghĩa vụ của cha mẹ. Do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”*.

Do đó, công nhận sự thỏa thuận của ông N và bà Vĩnh H. Bà Vĩnh H được trực tiếp nuôi dạy con chung tên Nguyễn Nghi Gia M, sinh ngày 28/02/2005; Nguyễn Nghi Gia H, sinh ngày 18/9/2008.

Ông Nghi có trách nhiệm cấp dưỡng để bà Vĩnh H nuôi dạy con chung với mức cấp dưỡng cho mỗi con chung 1.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng vào ngày 15 dương lịch hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 7 năm 2020.

Bà Vĩnh H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nghi trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Ông Nghi và bà Vĩnh H thống nhất không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về nợ chung:

Đối với khoản nợ của bà Trần Thị Ngọc Nh: Căn cứ vào lời khai thống nhất của bà N và bà Vĩnh H có cơ sở xác định, khoảng năm 2015, bà N cho bà Vĩnh H vay số tiền 80.000.000 đồng. Quá trình vay, Vĩnh H đã trả được 36.000.000 đồng, còn nợ lại 44.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N và bà Vĩnh H hòa giải, thống nhất: Bà Vĩnh H có trách nhiệm trả cho bà số tiền 44.000.000 đồng, với phương thức trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 13/6/2020 cho đến khi dứt nợ; không tính lãi. Bà Vĩnh H tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Xét sự thỏa thuận của bà N và bà Vĩnh H là phù hợp với quy định pháp luật nên công nhận.

Bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thị Q, bà Huỳnh Thị Mỹ D, bà Quách Thu H có yêu cầu độc lập, đã được Tòa án thụ lý giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà H, bà Quý, bà Dung, bà Hiên đều tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập. Xét, đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của họ.

Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị S, Bùi Quốc T, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị Bé B, Phan Tấn H, Nguyễn Thị Thanh T (sinh năm 1974), Lâm Thị Mỹ H không có yêu cầu độc lập; bà Vĩnh H không yêu cầu giải quyết các khoản nợ đối với họ nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết. Dành quyền khởi kiện cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên trong vụ án khác khi có tranh chấp.

[2.4] Về án phí hôn nhân và gia đình, dân sự sơ thẩm:

Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”. Do đó, ông Nghi phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (đối với nghĩa vụ cấp dưỡng); Ông Nguyễn Vĩnh N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Do đó, ông Nghi phải nộp thêm 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà Vĩnh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà N.

Bà Trần Thị Ngọc N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho các bà Nguyễn Thị Q, bà Trần Thị Ngọc N, bà Huỳnh Thị Mỹ D, Quách Thu H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 71, 73, 147, 217, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 18; khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Vĩnh N.

Về hôn nhân:

Ông Nguyễn Vĩnh N được ly hôn bà Nguyễn Thị Vĩnh H;

Giấy chứng nhận kết hôn số 28/HT, quyền số 01/97 ngày 21/5/1997 của Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thị xã (nay là thành phố) Châu Đốc, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh H được nuôi dạy con chung tên Nguyễn Nghi Gia M, sinh ngày 28/02/2005; Nguyễn Nghi Gia H, sinh ngày 18/9/2008. Ông Nguyễn Vĩnh N cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 (một triệu) đồng/cháu/tháng, thời gian cấp dưỡng vào ngày 15 dương lịch hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 7 năm 2020 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Vĩnh N trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về nợ:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Ngọc N số tiền 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng theo phương thức mỗi tháng trả 1.000.000 (một triệu) đồng, bắt đầu từ ngày 13 tháng 6 năm 2020 cho đến khi dứt nợ.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của:

- Bà Trần Thị H yêu cầu ông Nguyễn Vĩnh N và bà Nguyễn Thị Vĩnh H có trách nhiệm trả cho bà số tiền 250.000.000 đồng;
- Bà Nguyễn Thị Q yêu cầu ông Nguyễn Vĩnh N và bà Nguyễn Thị Vĩnh H có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vay 118.000.000 đồng;
- Bà Huỳnh Thị Mỹ D yêu cầu ông Nguyễn Vĩnh N và bà Nguyễn Thị Vĩnh H có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vay 19.000.000 đồng;
- Bà Quách Thu H yêu cầu ông Nguyễn Vĩnh N và bà Nguyễn Thị Vĩnh H có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vay 73.000.000 đồng.

Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Vĩnh N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số

0008026 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Châu Đốc. Ông Nghi phải nộp thêm 300.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh H chịu 1.100.000 (một triệu một trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị Q số tiền 2.950.000 (hai triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0003269 ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc .

Hoàn trả cho bà Quách Thu Hiền số tiền 1.825.000 (một triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0003396 ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc .

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ D số tiền 475.000 (bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0003315 ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Ngọc N số tiền 1.450.000 (một triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0003275 ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc .

Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Vĩnh N có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Vĩnh H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt đúng quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Châu Đốc (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.Châu Đốc (1);
- Nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu văn phòng (1).

Trần Văn Đức